TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/HC-PT
Ngày 07 tháng 3 năm 2018
"V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công
Các thẩm phán:
- Ông Phạm Trung Tuấn
- Ông Vũ Ngọc Huynh

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Lê Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 249/2017/TLPT-HC ngày 21 tháng 8 năm 2017 về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 563/2017/HS-ST ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 660/2017/QĐPT - HC ngày 26 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Lê Văn L1, sinh năm 1946 – có mặt.

Địa chỉ: 229 ấp Bình Trường, xã B, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn L1: Ông Hoàng Trọng H, sinh năm 1955; ĐKTT: 290/3D Giòng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: 55/2, Tổ 3, Giòng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh – có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Khu phố Giòng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện: Ông Lê Minh D – Chủ tịch (Có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn N1 – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C - có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện: Ông Huỳnh Văn T1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B – có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Võ Văn T2, sinh năm 1941 – có mặt;

Trú 204, ấp Bình Phước, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Ông Bùi Văn N2, sinh năm 1942 – có mặt;

Trú 263, ấp Bình Thuận, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Người kháng cáo: Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của người khởi kiện ông Lê Văn L1 và lời khai tiếp theo của ông Hoàng Trọng H đại diện cho ông L1 trình bày:

Ông Lê Văn L1 có phần đất diện tích 22.567,5 m^2 thuộc các thửa đất số 2, 4, 26, 51, 54, 55, 60, 62, 410 tờ bản đồ số 70, 71, 86 xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng nuôi trồng thủy sản.

Về nguồn gốc đất: Ông L1 thừa kế từ cha (Lê Văn N3) diện tích 11.144 m^2 sử dụng trước 30/4/1975 và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các ông, bà: Lê Văn L2 2.848,8 m^2 (ngày 20/5/1989), Trương Thị D 3.580 m^2 (ngày 29/02/1990), Trần Văn M 5.067,5 m^2 (ngày 26/12/1990). Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời, sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 7852/QSDĐ/SX ngày 13/8/2003, diện tích 2.734 m^2 thửa 80, tờ bản đồ số 15, xã B (theo bản đồ số thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 71).

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 657/QSDĐ/SX ngày 14/11/1994, diện tích 8.730 m^2 thuộc các thửa 305, 306, 416, 417, tờ bản đồ số 15, xã B (theo bản đồ số thuộc các thửa 410, 54, 55, tờ bản đồ số 86 và thửa 62, tờ bản đồ số 70).

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 367/QSDĐ/SX ngày 18/4/1995, diện tích 17.860 m^2 thuộc các thửa 127, 132, 125, 131, 313, 126, 61, 58, 146, (đã bị thu

hồi các thửa 127, 131, 126, diện tích 4.116 m^2 theo Quyết định số 40/QĐ.UB ngày 17/01/2005 của Ủy ban nhân dân huyện C), diện tích còn lại theo bản đồ số thuộc các thửa 2, 4, 51, 26, tờ bản đồ số 86.

Ngày 17/8/2006, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 2184/QĐ-UBND thu hồi và hủy bỏ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L1 nêu trên với lý do: Cấp đất không đúng trình tự, thủ tục; Giao cho Ủy ban nhân dân xã B hướng dẫn ông L1 lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 7.179 m^2 thuộc các thửa 125, 314, tờ bản đồ số 15 xã B; Giao cho Ủy ban nhân dân xã B cùng phòng Tài nguyên và Môi trường xem xét nhu cầu thực tế, khả năng canh tác và quy định của pháp luật đất đai đối với diện tích thu hồi 18.029 m^2 nêu trên để xem xét cấp cho hộ có nhu cầu.

Sau đó, ông L1 đã nộp hồ sơ xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất bị thu hồi, hủy bỏ theo Quyết định 2184/QĐ-UBND. Ủy ban nhân dân xã B nhận hồ sơ và ban hành Thông báo số 29/TB-UBND ngày 11/3/2011 đề nghị cấp 11.496,3 m^2 và Thông báo số 124/TB-UBND ngày 04/11/2011 đề nghị cấp 11.144 m^2 cho ông Lê Văn L1, nhưng Ủy ban nhân dân huyện C không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông. Ông L1 khiếu nại. Ủy ban nhân dân huyện C ban hành công văn số 927/UBND ngày 28/3/2016 trả lời đơn của ông L1 với nội dung: "Ủy ban nhân dân huyện nhận thấy, hiện nay trên địa bàn huyện diện tích đất nông nghiệp không còn nhiều và nhằm đưa vào phục vụ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng, cũng như đáp ứng cho nhu cầu phúc lợi công cộng; Do đó, Ủy ban nhân dân huyện chưa xem xét giao đất nông nghiệp cho hộ dân".

Ông Lê Văn L1 khởi kiện yêu cầu:

Hủy bỏ công văn số 927/UBND ngày 28/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C về trả lời đơn của công dân.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 22.567,5 m^2 thuộc các thửa đất số 2, 4, 26, 51, 54, 55, 60, 62, 410 tờ bản đồ số 70, 71, 86 xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho hộ gia đình ông Lê Văn L1.

Tại công văn số 4056/UBND ngày 20/9/2016, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C do ông Lê Minh D – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, ông Nguyễn Văn N trình bày:

Năm 2011, Hội đồng xét cấp đất xã B xét duyệt và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn L1 tại Thông báo số 29/TB-UBND ngày 11/3/2011 các thửa số 54, 55, 60, 62, 410, tờ bản đồ số 70, 71, 86 tổng diện tích 11.096,3 m^2; Thông báo số 124/TB-UBND ngày 04/11/2011 các thửa số 2, 4, 26,

51, tờ bản đồ số 86, tổng diện tích 11.144 m^2, nhưng đến nay ông L1 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì đối chiếu hồ sơ lưu trữ thì ông L1 đã được cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 657/QSDĐ-SX ngày 14/11/1994 (8.730 m^2); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 367/QSDĐ-SX ngày 18/4/1995 (17.860 m^2 thu hồi 4.116 m^2 còn lại 11.144 m^2); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 7852/QSDĐ-SX ngày 13/8/2003 (2.734 m^2). Do có khiếu nại, tố cáo về sai phạm của địa phương, Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành thanh tra và ban hành Kết luận thanh tra số 377/KL-TTr ngày 23/6/2005. Căn cứ vào Kết luận thanh tra và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại văn bản số 492/TB-VP ngày 03/8/2005, Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành Quyết định số 2184/QĐ.UBND ngày 17/8/2006 thu hồi, hủy bỏ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L1, giao Ủy ban nhân dân xã B hướng dẫn ông L1 lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất các thửa 125, 313 diện tích 7.179 m^2; Phần còn lại 18.029 m^2 giao cho Ủy ban nhân dân xã B và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C xem xét nhu cầu thực tế, khả năng canh tác và quy định của pháp luật đất đai để xem xét cấp cho hộ có nhu cầu. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện C không có cơ sở để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của ông L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B có ông Huỳnh Văn T1 đại diện trình bày:

Tại Điều 2 Quyết định số 2184/QĐ.UBND ngày 17/8/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C giao cho Ủy ban nhân dân xã B hướng dẫn cho hộ dân lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất các thửa 125, 313 diện tích 7.179 m^2; Phần còn lại 18.029 m^2 giao cho Ủy ban nhân dân xã B và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C xem xét nhu cầu thực tế, khả năng canh tác và quy định của pháp luật đất đai để xem xét cấp cho hộ có nhu cầu.

Năm 2007, ông L1 có đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích bị thu hồi với diện tích 15.409 m^2 thuộc các thửa 80, 305, 306, 416, 417, 61, 58 tờ bản đồ số 15 (theo tài liệu bản đồ địa chính số năm 2005 diện tích là 15.692,5 m^2 thuộc các thửa 60, 2,53, 54, 55, 60, 61, 62 tờ bản đồ 70, 71, 86), nhưng ông L1 chưa được cấp.

Năm 2011, ông L1 tiếp tục lập thủ tục đăng ký cấp lại với tổng diện tích 22.676,3 m^2 và được Hội đồng tư vấn giao đất xã B thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo 02 Thông báo số 29/TB-UBND ngày 11/3/2011 và số 124/TB-UBND ngày 04/11/2011. Tuy nhiên, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C có văn bản trả hồ sơ và đề nghị thực hiện thủ tục giao đất 18.029 m^2. Riêng đối với thửa đất số 125, 313 diện tích 7.179 m^2, tờ

bản đồ số 15 thì Ủy ban nhân dân xã B đã hướng dẫn cho ông L1 lập lại thủ tục công nhận quyền sử dụng đất.

Việc Ủy ban nhân dân xã B đề xuất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 theo 02 Thông báo nêu trên là có thiếu sót trong việc nhận thức giữa thủ tục công nhận quyền sử dụng đất và giao đất đối với diện tích 18.029 m^2 đã thu hồi theo Quyết định số 2184/QĐ.UBND ngày 17/8/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C.

Ủy ban nhân dân xã B thống nhất theo nội dung Công văn số 927/UBND ngày 28/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 563/2017/HC-ST ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L1 về việc yêu cầu hủy Văn bản 927/UBND ngày 28/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C. Buộc Ủy ban nhân dân huyện C xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn L1 theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/5/2017, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận Công văn số 927/UBND ngày 28/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C, ông Nguyễn Văn N1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện C, công nhận Công văn số 927/UBND ngày 28/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C là đúng quy định của pháp luật vì các lý do sau: Đất là của Ủy ban nhân dân xã đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg; Quyết định số 2184/QĐ.UBND ngày 17/8/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L1, ông L1 khiếu nại đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết khiếu nại nhưng ông L1 không tiếp tục khiếu nại, nên Quyết định 2184/QĐ.UBND ngày 17/8/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C đã có hiệu lực pháp luật; Năm 2006 Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức cắm mốc quản lý đất. Do vậy đất này là đất công, không còn là đất của ông L1. Công văn số 927/UBND ngày 28/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C được ban hành trên cơ sở Quyết định 2184/QĐ.UBND ngày 17/8/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C đã có hiệu lực pháp luật, nên công văn này đúng quy định của pháp luật.

Ông Hoàng Trọng H đại diện hợp pháp của ông Lê Văn L1 đề nghị bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện C, vì nguồn gốc đất là của ông Lê Văn L1 nhận thừa kế và nhận chuyển nhượng, ông L1 đã sử dụng liên tục, ổn định từ trước

ngày 15/10/1993 đến nay không có ai tranh chấp nhưng Ủy ban nhân dân huyện nói đất này do Ủy ban nhân dân xã đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg là không đúng.

Người làm chứng ông Bùi Văn N2 trình bày ông là Tập đoàn Trưởng Tập đoàn 18 xã B từ năm 1985 đến năm 1989; các thửa đất số 2, 4, 26, 51 tờ bản đồ số 86 xã B, huyện C là của ông Lê Văn L1 thừa kế của cụ Lê Văn N3 từ trước năm 1975, ông L1 đưa đất vào Tập đoàn 18 và ông L1 cũng là người trực tiếp canh tác đến năm 1989 Tập đoàn tan rã, trả đất cho ông L1 tiếp tục canh tác đến nay. Việc rã Tập đoàn và trả đất chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Các thửa đất còn lại của các ông bà Lê Văn L2, Trương Thị D và Trần Văn M đưa vào Tập đoàn 18 năm 1985, đến năm 1989 rã Tập đoàn trả đất lại cho các ông bà L2, D, M sau đó các ông bà này chuyển nhượng lại cho ông L1 canh tác đến nay.

Ông Võ Văn T2 trình bày từ năm 1985 ông làm Phó Chủ nhiệm, sau đó làm Chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp xã B cho đến năm 1989 các Hợp tác xã nông nghiệp và các Tập đoàn tan rã thì ông được phân công làm cán bộ địa chính tại Ban sản xuất – địa chính xã B từ năm 1989 cho đến năm 1999 mới nghỉ hưu. Do là cán bộ địa chính xã B nên ông biết rõ nguồn gốc và người trực tiếp canh tác không chỉ đất của ông L1 mà biết rõ tất cả đất của những người khác tại xã B. Khi ông L1 nhận chuyển nhượng đất của các ông bà Lê Văn L2, Trương Thị D và Trần Văn M thì đều có trình báo với cán bộ địa chính xã đồng ý. Các phần diện tích đất đang tranh chấp là có nguồn gốc của ông L1 được hưởng thừa kế và nhận chuyển nhượng, chỉ có ông L1 canh tác từ trước đến nay ông L1 vẫn còn canh tác, không có ai tranh chấp, cũng không có ai vào canh tác đất này. Ủy ban nhân dân xã đăng ký đất theo Chỉ thị 299/TTg là đất tại khu Cọ Dầu chứ không phải là đất nơi ông L1 canh tác, nên Ủy ban nhân dân huyện và Thanh tra huyện có thể đã nhầm lẫn trong việc nói đất của ông L1 là đất công.

Ông Huỳnh Văn T1 xác định ông Bùi Văn N2 làm Tập đoàn Trưởng và ông Võ Văn T2 là cán bộ địa chính xã B, hai ông đã kinh qua các chức vụ vào các thời điểm như ông N2 và ông T2 trình bày là đúng. Về việc kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện thì ông không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xem xét đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện C trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nguồn gốc đất là của ông L1, Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi giao để giao cho các hộ dân có nhu cầu, nhưng chưa thực hiện và ông L1 vẫn là người trực tiếp sử dụng đất nên ông L1 thuộc trường hợp được tiếp tục sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện C, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

[2] Nguồn gốc đất diện tích 22.676,3 m^2 là của ông Lê Văn L1 nhận thừa kế từ cha (Lê Văn N3) diện tích 11.144 m^2 sử dụng trước 30/4/1975 và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ trước ngày 15/10/1993 của các ông, bà: Lê Văn L2 2.848,8 m^2, Trương Thị D 3.580 m^2, Trần Văn M 5.067,5 m^2. Ông L1 đã quản lý, sử dụng đất ổn định, liên tục từ trước ngày 15/10/1993 cho đến nay, không có ai tranh chấp. Tại Thông báo số 29/TB-UBND ngày 11/3/2011 và Thông báo số 24/TB-UBND ngày 04/11/2011 và tại phiên tòa sơ thẩm, Ủy ban nhân dân xã B cũng xác định nguồn gốc các thửa đất trên đều là của ông L1 và Ủy ban nhân dân xã B đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, niêm yết công khai danh sách đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 cũng không có ai tranh chấp.

[3] Người làm chứng ông Bùi Văn N2 nguyên là Tập đoàn Trưởng Tập đoàn 18 xã B (từ năm 1985 đến 1989) và ông Võ Văn T2 nguyên là cán bộ địa chính Ban sản xuất – địa chính xã B (từ năm 1989 đến năm 1999) đều xác nhận nguồn gốc các thửa đất nêu trên là của ông L1 nhận thừa kế của cụ N3, năm 1985 ông L1 đưa đất vào Tập đoàn 18 đến năm 1989 rã tập đoàn giao trả đất cho ông L1 trực tiếp canh tác đến nay. Các thửa đất còn lại của các ông bà L2, D, M đưa vào Tập đoàn 18, năm 1989 rã Tập đoàn trả đất lại cho các ông bà này, sau đó các ông bà L2, D, M chuyển nhượng đất lại cho ông L1 trực tiếp canh tác đến nay

[4] Đối với kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện C, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tuy Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 17/6/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C đang có hiệu lực pháp luật và có nội dung giao cho Ủy ban nhân dân xã B và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C xem xét nhu cầu thực tế, khả năng canh tác và quy định của pháp luật đất đai để xem xét cấp cho hộ có nhu cầu đối với phần diện tích 18.029 m^2 thu hồi của ông L1, nhưng từ năm 2006 đến nay đã hơn 10 năm, Ủy ban nhân dân xã B không thực hiện việc quản lý, sử dụng đất; Ủy ban nhân dân huyện C cũng chưa thực hiện việc giao diện tích 18.029 m^2 cho bất cứ ai, mà ông L1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này. Cho thấy Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 17/6/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C chưa thực hiện, nên theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trong trường hợp này, ông L1 được tiếp tục sử dụng và được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, các thửa đất đều

có nguồn gốc của ông L1 nhận thừa kế từ cụ N3 và sau khi được tập đoàn giao trả đất thì các ông bà L2, D, M chuyển nhượng lại cho ông L1 trực tiếp canh tác đến nay, không có ai tranh chấp; Do đó, bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L1 là có căn cứ và vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện C; giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[4] Ủy ban nhân dân huyện C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Quyết định của bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính; Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L1;

Hủy công văn số 927/UBND ngày 28/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc trả lời đơn của công dân;

Buộc Ủy ban nhân dân huyện C xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn L1 theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Ủy ban nhân dân huyện C phải nộp án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0047343 ngày 04/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Quyết định của bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- Tòa án nhân dân TP.HCM (1);
- VKSND TP.HCM (1);
- Cục THADS TP.HCM (1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự (4);
- Lưu VP (3), HC (2), (14b)

Phạm Văn Công